

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

Số: 244 /QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 01 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v chi trả trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên
xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND.
- Căn cứ Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 “Về một số chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Thủ tướng Chính phủ.
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 “Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 31/5/2001 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm về thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Liên Bộ: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- Xét đề nghị của Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh và Giám đốc Sở LĐTB & XH tại Tờ trình Liên ngành số 120 TT/LN ngày 15/01/2003 “V/v: đề nghị giải quyết trợ cấp cho cựu TNXP theo QĐ 104 TTg”

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần đối với 158 thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến với tổng số tiền là 237.000.000đ00 (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng chẵn). Mức chi trả trợ cấp một lần là 1.500.000đ00/người.
(Có danh sách các thanh niên xung phong được trả trợ cấp một lần kèm theo).

Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến do ngân sách Trung ương cấp theo quy định tại điểm 3, điểm 4 - Điều 2 - Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2: Thực hiện việc trợ cấp hàng tháng mức tương đương 12 Kg gạo/người/tháng (theo giá thời điểm tại thị trường địa phương) theo Quyết định số 167/TTg ngày 08/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ đối với sáu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

(Có danh sách các thanh niên xung phong được hưởng trợ cấp hàng tháng kèm theo).

Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho sáu thanh niên xung phong trên do ngân sách địa phương bảo đảm (theo điểm 2-2, mục 2, phần I - Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-LĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 của Bộ LĐTB - XH và Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

Điều 3: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, xét duyệt thủ tục hồ sơ, danh sách và tổ chức thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng đối với các thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo đúng với hướng dẫn của Liên Bộ: Bộ LĐTB & XH - Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tại Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-LĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 31/5/2001.

Điều 4: Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc sở Lao động Thương binh và Xã hội, Giám đốc sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Võ Nhai, Đồng Hỷ, TP Thái Nguyên, Phổ Yên và các ông, bà có tên ở điều 1, điều 2 thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB-XH.
- Bộ Tài chính.
- Trung ương Đoàn.
- TT Tỉnh ủy.
- TT HĐND tỉnh.
- (để báo cáo)
- Như điều 4.
- (thực hiện)
- Đ/c CT và các
- PCT UBND tỉnh.
- Lưu: VT-VX-TH-KTTH.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
CHỦ TỊCH



Hứa Đức Nhị

UBND Tỉnh Thái Nguyên



**DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐÃ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRONG KHÁNG CHIẾN
ĐƯỢC TRỢ CẤP MỘT LẦN - NĂM 2003**
(Kèm theo quyết định số 244/QĐ-UB ngày 17/01/2003 của UBND Tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng năm		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu KNC	Tiêu chí xét hưởng Chế độ	Ghi chú
				Đi TNXP	Xuất ngũ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Huyện Võ Nhai						
1	Lâm Văn Thâm	1934	Dân Tiến	07/1952	01/1959	Đại đội 8 Hoàng Văn Thụ	388	KCKNLD	
2	Lương Hồng Côn	1928	Dân Tiến	07/1950	01/1955	Đại đội 8 hoàng Văn Thụ	388	"	
3	Trần Văn Ngự	1935	Dân Tiến	06/1958	06/1964	Xây dựng đường Đồng Văn Hà Giang	388	"	
4	Dương Đại Lâm	1941	Dân Tiến	06/1958	07/1964	Xây dựng đường Đồng Văn Hà Giang	388	"	
5	Hà Thị Nhung	1950	Lâu Thượng	07/1969	07/1964	N91 - 912 - P11	388	Thường xuyên ốm đau	
6	Dương Thị Mai	1943	Lâu Thượng	12/1965	11/1972	N91 - 912 - T11	388	ốm đau kéo dài	
7	Chương Thị Sông	1940	TT Đình Cả	2/1960	12/1969	TNXP sở GTBT	388	Bệnh tật kéo dài	
8	Hứa Thị Vân	1952	TT Đình Cả	7/1969	10/1972	N91 - 914 - P11	388	KCKNLD	
9	Nguyễn Thị Liên	1950	TT Đình Cả	7/1969	10/1972	TNXP 91	388	Hộ nghèo	
10	Nông Văn Đạt	1934	Sảng Mộc	04/1953	12/1957	C2 64 - D2	388	KCKNLD	
11	Mai Văn Đạt	1945	La Hiên	04/1966	11/1970	N91 - 911	388	Hộ nghèo	
12	Hà Thị Ưu	1950	Liên Minh	02/1972	05/1975	C913 - N91- P11	80	Hộ nghèo	
13	Nguyễn Thị Nguyệt	1942	Liên Minh	06/1968	05/1972	Đội 89	388	KCKNLD	
14	Nông Thị Sen	1949	La Hiên	04/1967	12/1970	Đội 91- C11-911	388	Thường xuyên ốm đau	
15	Ngô Thị Thiên	1949	La hiên	11/1966	10/1971	N91- 912- P11	388	Thường xuyên ốm	



								đau	
16	Lưu Văn Diễm	1943	La Hiền	10/1966	10/1970	C91- 912	388	Hộ nghèo	
17	Lê Thị Hồng Vân	1951	Lâu Thượng	02/1972	04/1975	N91- 912- P11	388	Thường xuyên ốm đau	
18	Lăng Thị Bích Thăng	1955	Lâu Thượng	02/1972	04/1975	N91- 912- P11	388	Thường xuyên ốm đau	
			Huyện Đồng Hỷ						
19	Trần Kim Dung	1949	Chùa Hang	3/1967	12/1970	NG1 C911- P11	443	OĐKD	
20	Nguyễn Thị Hồng	1953	"	2/1971	8/1974	71C	338	"	
21	Nguyễn Thị Đức	1949	"	1/1966	12/1968	N91- C911 - P11	443	Hộ nghèo	
22	Diệp Vĩnh Thanh	1937	Hoá Thượng	6/1960	10/1963	991- Đ91	0	KCKNLĐ	
23	Phạm Thị Định	1948	"	12/1965	12/1968	N97 - 973 - P30	0	"	
24	Nguyễn Thị Hoà	1950	Cao Ngạn	1/1966	10/1969	N92 - C926 - P11	0	OĐKD	
25	Bàn Thị Thi	1950	"	4/1967	12/1970	N911	0	"	
			TP. Thái Nguyên						
26	Trần Ngọc Văn	1929	P. Hương Sơn	07/1957	04/1962	Cờ hồng Nam Định	388	KCKNLĐ	
27	Trương Thị Liên	1937	"	05/1953	08/1958	C277 - đội 38	66	"	
28	Nguyễn T. Hồng Vinh	1945	"	06/1965	10/1969	P18 - N57 - C558	388	"	
29	Trần Thị Nền	1932	"	08/1950	08/1954	Kho 106 và 260	66	"	
30	Ngô Tiến Thuỳ	1946	Xã Phúc Xuân	04/1966	7/1970	N91 - C911	388	"	
31	Trần Thị Sợi	1945	"	01/1966	12/1968	N91 - C911	388	"	
32	Giáp Văn Tám	1933	P. Tân Lập	10/1952	01/1956	C268 - đội 36	470	Hộ nghèo	
33	Đỗ Thị Côi	1945	P. Tân Lập	01/1966	01/1969	C911 - đội 91	388	"	
34	Bùi Hữu Nghị	1953	Xã Thịnh Đán	05/1972	06/1975	C734 - đội 75 Ban 67	156	Ốm đau kéo dài	
35	Nguyễn Thị Láng	1950	P. Hương Sơn	11/1966	02/1971	N91 - C913	388	"	
36	Đào Toàn Thắng	1949	P. Tân Lập	07/1965	01/1970	N57 - P24	470	"	
37	Nông Đức Thoại	1942	p. Tân Long	02/1960	11/1965	C2 - Bắc Cạn	66	"	
38	Trịnh Thị Tư	1948	Xã Phúc Hà	12/1965	12/1968	N91 - C911 - P11		"	
39	Đào Thị Hồng Quý	1948	Xã Phúc Xuân	01/1966	12/1968	N91 - C911		"	
40	Nguyễn Minh Khả	1950	"	11/1966	03/1972	N91 - C911	388	"	
41	Phạm Thị Nam	1948	"	09/1966	12/1969	C139 công trường 114	48	"	
42	Phạm Thị Ty	1950	"	04/1966	02/1972	N91 - C911 - P11		"	

67



43	Mai Thị Tho	1948	Xã Tân Cương	02/1967	10/1972	N92 - C31 - P11	388	"	
44	Đinh Thị Nhiễm	1939	Xã Thịnh Đán	9/1964	12/1970	C106 đội 113 Ban 6	225	KCKNLĐ	

Tổng cộng : 44 người x 1.500.000đ = 66.000.000đ (Sáu sáu triệu đồng)



**DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐÃ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRONG KHÁNG CHIẾN
ĐƯỢC TRỢ CẤP MỘT LẦN - NĂM 2003**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-UB ngày /01/2003 của UBND Tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng năm		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu	Tiêu chí xét hưởng	Ghi chú
				Đi TNXP	Xuất ngũ		KNC	Chế độ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Huyện Phố Yên						
1	Phạm Trọng Đáng	1931	Thuận Thành	3/1953	12/1959	Đội 38. TN	255	KCKNLĐ	
2	Lê Thị Phong	1930	"	9/1950	7/1955	C213.TN	215	"	HSơKNC viết sai (tên đơn vị)
3	Nguyễn Lâm	1935	"	3/1953	10/1956	C272.Đội 44	215	"	
4	Vương Văn Bè	1941	"	2/1965	1/1969	C331.D112. Đ334	393	"	
5	Nguyễn Hữu Ngũ	1934	"	2/1951	8/1954	C293. D34	393	"	
6	Đỗ Thị Sửu	1932	"	9/1950	7/1955	C212. D38	215	"	
7	Nguyễn Văn Ngọc	1940	"	6/1964	6/1968	-C912.N91	388	"	
8	Nguyễn Bá Văn	1932	"	10/1950	8/1954	P1. C312	215	"	
9	Nguyễn Duy Tuấn	1932	"	10/1950	11/1954	P1. C312-TN	215	"	
10	Nguyễn Văn Mười	1934	"	10/1950	8/1954	P1. C312-TN	215	"	
11	Nguyễn Đức Minh	1934	"	10/1950	11/1954	PII. C312- TN	215	"	
12	Nguyễn Văn Quảng	1929	"	2/1950	12/1953	P35. C312- TN	215	"	
13	Lương Đình Phấn	1936	"	1/1953	12/1955	C271. Đ44-TN	215	"	
14	Trịnh Thị Hiền	1931	"	10/1950	8/1954	P2C312TN	215	Hộ nghèo	
15	Trần Văn Tý	1930	"	1/1953	11/1956	C271. Đ.44TN	215	KCKNLĐ	
16	Nguyễn Văn Lộc	1925	"	10/1950	11/1954	C312. TN	215	"	
17	Vũ Thị Lân	1944	"	1/1965	7/1968	N91. TN	388	"	
18	Trần Thị Bính	1943	"	1/1966	9/1970	C914N91	388	"	
19	Phạm Thị Thanh	1952	Hồng Tiến	7/1969	12/1972	P11.912. N91	388	Hộ nghèo	ốm đau kéo dài
20	Mẫn Xuân Tuất	1945	"	11/1966	11/1971	P11.912.N91	388	Hộ nghèo	

21	Đỗ Văn Đồng	1935	Trung Thành	12/1952	12/1956	A1.C261Đ38	66	KCKNLĐ	
22	Đỗ Thị Sáu	1941	Hồng Tiến	1/1958	12/1964	A7C9	255	"	
23	Lê Thị Doãn	1952	Đồng Tiến	6/1972	12/1974	P19.912N91	215	Cô Đơn	ốm đau kéo dài
24	Nguyễn T. Minh Tâm	1946	Đồng Tiến	4/1965	12/1968	C7C. Trường Yên Bái	215	Cô Đơn	"
25	Nguyễn Viết Hàn	1940	Đồng Tiến	5/1959	11/1963	C123 ĐS HN-Vinh	388	ốm đau kéo dài	Ung thư phổi
26	Nguyễn Thị Cẩn	1930	Ba Bàng	10/1950	9/1953	Đội 4 Lê Lợi	255	KCKNLĐ	
27	Nguyễn Văn Nghi	1940	"	5/1959	10/1964	C2 Đường sắt TN-ĐA	255	"	
28	Nguyễn Đăng Lược	1939	"	5/1959	10/1964	C2 đường sắt TN-ĐA	255	"	
29	Vũ Thị Chén	1943	"	12/1959	4/1971	C127 Đường sắt TN-ĐA	196	Sức khỏe yếu	
30	Trương Thị Tuyết	1946	"	11/1963	6/1969	T Cúc Phương NB	120	ốm đau kéo dài	Liệt 13 năm
31	Phạm Thị Hiền	1951	"	5/1972	4/1975	913- Đội 91	388	Hộ nghèo	
32	Nguyễn Văn Dân	1938	"	2/1952	1/1955	Đội 36- C271	192	KCKNLĐ	
33	Nguyễn Văn Tiếp	1932	Đông Cao	10/1951	12/1955	C212 cầu Đuống	388	"	
34	Nguyễn Văn Diệu	1935	"	6/1959	11/1962	C26 Đơn vị 216	388	"	
35	Ngô Thị Hoè	1947	"	2/1966	2/1970	N91. C912	255	"	
36	Nguyễn Thị Kho	1944	"	1/1966	9/1970	N92. 912P11	388	"	
37	Nguyễn Văn Túy	1939	"	6/1959	9/1962	C19 đường sắt ĐATN	255	"	
38	Nguyễn Văn Quyên	1939	"	6/1959	10/1962	C19 đường sắt ĐATN	255	"	
39	Nguyễn Thị Mịch	1943	"	2/1966	2/1970	C2.91	388	"	
40	Ngô Xuân Ngữ	1941	"	1/1966	7/1969	N91. C912. P11	388	"	
41	Đinh Văn Đối	1939	"	6/1959	8/1962	Đường sắt ĐA- TN	225	"	
42	Trần Văn Ca	1940	"	6/1959	9/1962	Đường sắt ĐA- TN	225	"	
43	Nguyễn Văn Dụ	1940	"	6/1959	11/1962	Đường sắt ĐA - TN	255	"	
44	Đinh Thị Quán	1947	"	1/1966	10/1971	N91. C911. P11	388	"	
45	Nguyễn Thị Hiệt	1949	"	11/1965	12/1970	Đội 91. C911. P11	388	ốm đau	Liệt bên phải
46	Nguyễn Văn Thoi	1937	Nam Tiến	2/1960	12/1964	N91. 912.P11	66	KCKNLĐ	
47	Nguyễn Danh Tiến	1942	"	12/1965	12/1968	N92. C922. P11	388	"	
48	Trương Anh Đào	1942	"	11/1966	10/1969	N92. C922. P22	388	KCKNLĐ	Cắt MSLĐ94
49	Lê Thị Doạt	1944	Nam Tiến	12/1965	12/1968	N91. 912. P11	388	"	
50	Bá Thị Thu	1955	Tân Hương	7/1970	3/1974	913. TNXP B.thái	388	"	

51	Hoàng Thị Dung	1950	"	3/1967	3/1972	N91. 297. P11	388	"	
52	Nguyễn Thị Đi	1946	"	11/1966	11/1971	N91. C912. P11	388	"	
53	Dương Văn Hậu	1939	"	2/1960	12/1966	H2. C10 B.Thái	388	"	
54	Nguyễn Văn Loan	1932	"	1/1951	10/1955	B3. C212 B.thái	388	"	
55	Nguyễn Thị Ngừ	1945	"	1/1966	12/1971	N91. 914.P11	388	"	
56	Nguyễn Văn Ký	1922	"	9/1952	7/1956	B3. C212 B.Thái	388	"	
57	Nguyễn Thị Thận	1946	"	1/1966	12/1971	N91.C912.P11	388	"	
58	Hồ Thị Thành	1947	"	7/1965	12/1968	H15.C307. P37	388	"	
59	Phạm Thị Hoan	1941	"	6/1961	12/1966	N61. C615. P11	388	"	
60	Nguyễn Thị Thuận	1953	"	7/1973	8/1976	122. C113. B5	255	KCKNLĐ	
61	Phạm Thị Biển	1946	"	1/1966	2/1972	N92. 912	192	"	
62	Nguyễn Bá Hán	1940	"	6/1959	1970	C19.đường sắt	45	"	
63	Nguyễn Hà Dương	1937	"	6/1959	7/1969	C19.đường sắt	45	"	
64	Ngô Văn Mùi	1932	"	6/1950	7/1954	Hồ Tây Mậu - H. Bình	215	"	
65	Nguyễn Thị Công	1948	"	11/1966	9/1970	C922. N92	192	"	
66	Trần Hiền Đĩnh	1937	"	6/1959	6/1974	A5. CC19	45	"	
67	Dương Thị Bình	1936	"	2/1953	1959	C6 Nguyễn Hữu Nam	26	"	
68	Đỗ Thị ứng	1931	"	1/1950	3/1954	Hồ Tùng Mậu	45	"	
69	Quan Văn Lương	1937	"	6/1959	7/1968	C19 đườn g sắt	30	"	
70	Lê Văn Minh	1945	"	1/1966	12/1968	N91. P11	192	"	
71	Trần Hiếu Triu	1953	"	3/1972	7/1975	N91. 912P11	22	"	
72	Đỗ Thị Phượng	1931	"	11/1950	3/1954	Hồ Tây Mậu	45	"	
73	Nguyễn Thị Huynh	1937	"	6/1959	4/1965	C19. CT đường sắt	45	Hộ Nghèo	
74	Nguyễn Hữu Bàn	1927	"	2/1950	12/1964	Hồ Tây Mậu- Hoà	215	Hộ Nghèo	
75	Đào Thị Chín	1922	"	2/1950	5/1955	Hồ Tây 192 Mậu- Hoàng Bình	451	KCKNLĐ	
76	Nguyễn Bá Hợi	1946	"	7/1967	10/1971	N92. C9121P11	192	"	
77	Trần Thị Đạo	1947	"	7/1973	10/1973	N92- C912	192	"	
78	Bùi Đức Phát	1938	"	6/1959	12/1970	XD đường sắtTN- Đông Anh	45	"	
79	Ngô Văn Quần	1931	Đắc Sơn	11/1952	1960	C212	192	"	
80	Trần Đức Bật	1936	"	6/1959	4/1975	C19 ĐA- TN	255	"	
81	Trần Duy Dụ	1939	"	7/	8/1969	N91. C912	192	"	

82	Hoàng Đắc Huy	1933	"	1951	8/1956	Hồ Tùng Mậu- Hoà Bình	192	"	
83	Nguyễn Hà Ngôi	1934	"	7/1951	1956	B2C9 Hồ Tùng Mậu	451	"	
84	Trần Thị Đăng	1934	"	7/1950	10/1954	Hồ Tùng Mậu- Hoà Bình	215	"	
85	Ngô Thị Phổ	1933	"	12/1950	6/1956	Nguyễn Hữu Nam	21	"	
86	Trần Văn Nuôi	1929	"	1/1966	2/1955	Hồ Tùng Mậu	192	"	
87	Nguyễn Văn Năm	1946	Trung Thành	1/1952	11/1969	N91. C914. P11	155	"	
88	Ngô Thị Duyên	1933	"	6/1959	11/1955	A3. C2 212	66	"	
89	Nguyễn Thị Nguyệt	1937	"		3/1964	A6 C4 Đường sắt Đồng Anh	388	"	
90	Lê Thị Duyên	1940	"	2/1952	11/1969	A7 C9	255	"	
91	Nguyễn Văn Thịnh	1930	"	2/1952	8/1958	A2 C276 Đội38	388	"	
	Trần Thị Đỗ	1945	"	1/1966	11/1970	A4 C912. N91	388	"	
92			Huyện Đồng Hỷ						
93	Quản Văn Khuê	1931	Chùa Hang	7/1950	7/1953	310	338	KCKNLĐ	
94	Nguyễn Thị Phương	1952	Hoá Trung	7/1971	8/1974	Ng1 - C911 - P11	443	ODTX	
95	Trần Thị Ngân	1954	"	7/1971	8/1974	N91 - C911 -P11	388	"	
96	Trần Văn Thông	1932	Huống Thượng	4/1952	7/1955	N91 - C913	388	KCKNLĐ	
97	Trần Xuân Chân	1926	"	2/1951	11/1959	C211	255	"	
98	Vũ Văn Phú	1927	"	6/1950	6/1954	C211	388	"	
99	Mai Thị Vân	1947	"	1/1966	12/1968	N91 - C911	388	Độc thân	
100	Cao Thị Yến	1932	"	2/1951	12/1954	C213	388	"	
101	Nguyễn Văn Duyên	1936	"	5/1959	5/1963	C203 - đội 91	80	"	
102	Đào Thị Phúc	1943	"	5/1959	5/1963	C203 - đội 91	80	"	
103	Vũ Thị Mùi	1929	"	4/1951	1/1955	N91 - 911 - P11	80	"	
104	Nguyễn Thị Quyền	1935	"	7/1950	10/1953	310	388	"	
105	Nguyễn Văn Nhân	1925	"	1/1951	5/1954	310	388	"	
106	Nguyễn Văn Lạc	1931	Linh Sơn	10/1951	8/1957	Đội 3 - ĐT3	255	"	
107	Lương Thị Hoạt	1947	"	4/1967	12/1971	310 C931- N92 911- N91	388	Cô đơn	
108	Đoàn Văn Vi	1934	"	10/1955	9/1973	A1B1C1 - Hà Nội	255	KCKNLĐ	
109	Tạ Thị Lan	1939	"	7/1957	5/1965	A1B1C1 - Hà Nội	255	"	
110	Ôn Bình An	1933	"	7/1953	7/1953	C211	255	"	
111	Nguyễn Thị Rằng	1947	"	11/1966	11/1966	C2- N92- N91	80	"	

73



112	Mạc Văn Sòng	1923	"	3/1951	3/1951	311	388	"	
113	Bùi Thị Nghìn	1944	Trung thành Phổ Yên	7/1968	12/1971	Cô Đoàn 559	388	Cô đơn không chồng- không con	
114	Ngô Thị Hoạt	1947	Đồng Cao Phổ Yên	1/1966	8/1971	N91. C911	388	Liệt bên phải không chồng không con	

Tổng cộng: 114 người x 1.500.000 = 171.000.000đ (một trăm bảy mươi một triệu đồng)

74
UBND Tỉnh Thái Nguyên



DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐÃ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRONG KHÁNG CHIẾN
ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG
(Kèm theo quyết định số 244/QĐ-UB ngày 21/01/2003 của UBND Tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng năm		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu KNC	Tiêu chí xét hưởng	Ghi chú
				Đi TNXP	Xuất ngũ			Chế độ	
1	Bùi Thị Nghìn	1944	Trung thành Phố Yên	7/1968	12/1971	Cô Đoàn 559	388	Cô đơn không chồng - không con	
2	Ngô Thị Hoạt	1947	Đông Cao Phố Yên	1/1966	8/1971	N91. C911	388	Liệt bên phải không chồng không con	
3	Nguyễn Thị Thuận	1953	Tân Hương Phố Yên	7/1973	8/1976	ĐV. 122.C113	255	Cô đơn không chồng - không con	ốm đau kéo dài
4	Mai Thị Vân	1947	Huống Thượng Đồng Hỷ	1/1966	12/1968	N911	388	Cô đơn không chồng - không con	Nuôi mẹ già
5	Lương Thị Hoạt	1947	Linh Sơn - Đồng Hỷ	4/1967	12/1971	C931.N92.C911.N91	388	Không chồng - không con	
6	TRẦN Thị Lập	1947	Phúc Trìu - TP Thái Nguyên	1/1966	7/1971	C911	388	Không chồng - không con ốm đau, kéo dài	

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

Số: 706 /QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 4 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v chi trả trợ cấp một lần đối với thanh niên
xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND.
- Căn cứ Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 “Về một số chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Thủ tướng Chính phủ.
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 “Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 31/5/2001 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm về thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Liên Bộ: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- Xét đề nghị của Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh và Giám đốc Sở LĐTB & XH tại Tờ trình Liên ngành số 176 TT/LN ngày 01/4/2003 “V/v: đề nghị giải quyết trợ cấp cho cựu TNXP theo QĐ 104 TTg”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần đối với 48 thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến với tổng số tiền là 72.000.000đ00 (bảy mươi hai triệu đồng chẵn). Mức chi trả trợ cấp một lần là 1.500.000đ00/người.
(Có danh sách các thanh niên xung phong được trả trợ cấp một lần kèm theo).

Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến do ngân sách Trung ương cấp theo quy định tại điểm 4 - Điều 2 - Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, xét duyệt thủ tục hồ sơ, danh sách và tổ chức thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng đối với các thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo đúng với hướng dẫn của Liên Bộ:

Bộ LĐTB & XH - Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tại Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-LĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 31/5/2001.

Điều 3: Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phổ Yên và các ông, bà có tên ở điều 1 thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

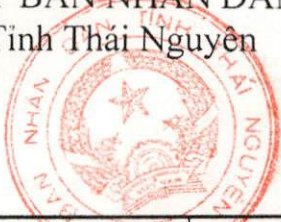
- Bộ LĐTB-XH.
- Bộ Tài chính.
- Trung ương Đoàn.
- TT Tỉnh ủy.
- TT HĐND tỉnh.
- (để báo cáo)
- Như điều 3.
- (thực hiện)
- Đ/c CT và các
- PCT UBND tỉnh.
- Lưu: VT-VX-TH-KTTH. ²

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
CHỦ TỊCH



Hứa Đức Nhị

UY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên



DANH SÁCH

Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ
trong kháng chiến được hưởng trợ cấp 1 lần - năm 2003
(Kèm theo Quyết định số 706/QĐ-UB ngày 07/4/2003 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu KNC	Đang hưởng chế độ trợ cấp gì	Tiêu chí xét hưởng chế độ	Ghi chú
				Đi TNXP	Ngày xuất ngũ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.	Nguyễn Đức Ái	1930	Tiên Phong - Phổ Yên - TN	2/1953	12/1955	C279-Đội 38	388	Không	KCKNLD	
2.	Phạm Thị Quế	1949	"	1/1966	12/1971	A7-C912	388	"	"	
3.	Nghiêm Thị Chiến	1949	"	11/1966	2/1970	C912-N91	66	"	Hộ nghèo	
4.	Lưu Thị Thắng	1947	"	11/1966	11/1969	N91-C912	388	"	KCKNLD	
5.	Hoàng Văn Nhận	1932	"	12/1950	10/1953	213 Hoàng Hoa Thám	66	"	KCKNLD	
6.	Hoàng Văn Doạt	1935	"	2/1953	12/1956	Đội 308 - C279	255	"	"	
7.	Hoàng Thị Thái	1942	"	11/1966	10/1971	C912 - N91	388	"	"	
8.	Lưu Văn Lượng	1941	"	8/1965	10/1969	N91 - C912 - A6	388	"	"	
9.	Dương Văn Bốn	1930	Hồng Tiến - Phổ Yên - TN	1/1953	4/1957	C212 - Đèo Khê	255	"	Hộ nghèo	
10.	Đặng Văn Vạn	1934	"	6/1960	12/1964	Đồng Văn - Hà Giang	388	"	KCKNLD	
11.	Vũ Thị Hoan	1947	"	1/1966	11/1971	N91 - C914 - P11	"	"	"	
12.	Nguyễn Thị Thuởng	1935	"	12/1950	11/1954	382	12	"	Hộ nghèo	
13.	Nguyễn Văn Mai	1944	"	1/1966	9/1970	N91 - C912 - P11	19	"	Hộ nghèo	
14.	Nguyễn Thị Nhỡ	1946	"	11/1966	1/1971	N91 - 912 - P11	388	"	KCKNLD	
15.	Dương Thị Sử	1942	Hồng Tiến - Phổ Yên - TN	1/1966	11/1971	C912	388	Không	KCKNLD	x
16.	Nguyễn Viết Vũ	1942	"	1/1966	6/1969	N91 - C912 - P11	388	"	KCKNLD	
17.	Trần Văn Bái	1930	Tân Phú - Phổ Yên - TN	1/1953	12/1958	Đoàn 38	66	"	KCKNLD	



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18.	Trần Đình Quang	1944	Tân Phú - Phổ Yên - TN	1/1966	12/1968	N91 - P11 - C912	66	Không	KCKNLĐ	
19.	Triệu Thị Sơn	1942	"	12/1969	12/1973	107 - P13	41	"	KCKNLĐ	
20.	Nguyễn Thị Trang	1940	"	2/1965	12/1969	N91 - 914 - P11	66	"	"	
21.	Ngô Thị Cân	1945	"	2/1965	12/1968	N91 - P11 - 916	216	"	"	
22.	Nguyễn Khắc Hải	1940	Nam Tiến - Phổ Yên - TN	10/1966	12/1971	Đội 91-C912	388	"	KCKNLĐ	
23.	Lê Văn Ba	1941	"	11/1966	12/1969	C912 - N91 - BT	388	"	"	
24.	Lê Ngọc Oanh	1932	"	1/1951	12/1953	C310 - Đ38	215	"	"	
25.	Lê Văn Thống	1923	"	1/1951	2/1954	Đội 38	255	"	"	
26.	Lê Văn Thiệu	1936	"	10/1953	12/1956	C278 - Đ 38	388	"	"	
27.	Lê Văn Hoán	1932	"	4/1951	12/1954	C278 - Lạng Sơn	388	"	KCKNLĐ	
28.	Trương Đình Hợi	1935	"	1/1951	11/1954	Đội 38	388	"	"	
29.	Nguyễn Văn Thuận	1929	"	1/1951	7/1957	C212 - Đèo Khế	388	"	"	
30.	Vũ Văn Thắng	1949	"	11/1966	7/1971	N91 - 912 - P11	388	"	"	
31.	Đinh Văn Quýt	1937	Vạn Phái- Phổ Yên - TN	3/1955	6/1961	Công trường 31	255	"	KCKNLĐ	
32.	Trần Thị Ban	1944	"	11/1966	11/1972	N92 - C912	66	"	Hộ nghèo	
33.	Nguyễn Thị Lộc	1945	"	11/1966	10/1971	N92 - C912	388	"	ốm đau	
34.	Lê Khánh Bình	1953	"	6/1972	6/1975	N91 - 912 - P11	388	"	ốm đau	
35.	Nguyễn Thị Ngôn	1935	"	1/1952	12/1955	C212	66	"	"	
36.	Nguyễn Minh Chiên	1952	"	6/1972	6/1975	N91 - 912 - P11	66	"	ốm đau	
37.	Nguyễn Văn Thảo	1928	Đồng Tiến- Phổ Yên - TN	10/1950	12/1953	Hoà Bình -Tây Bắc	215	"	"	
38.	Hoàng Thị Vy	1946	Phúc Tân - Phổ Yên - TN	6/1965	6/1969	N576 - P24	66	"	Hộ nghèo	
39.	Nguyễn Đức Mạnh	1949	"	10/1966	10/1969	N91 - C925	215	"	"	
40.	Nguyễn Thị Hợp	1948	Phúc Tân - Phổ Yên - TN	10/1966	2/1970	N92 - C925	215	"	"	
41.	Trần Văn Thanh	1937	"	10/1966	2/1970	N92 - C915	215	"	"	

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

Số: 1649/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v chi trả trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên
xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 “Về một số chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 “Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 31/5/2001 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm về thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Liên Bộ: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh và Giám đốc Sở LĐTB & XH tại Tờ trình Liên ngành số 25 TT/LN ngày 10/7/2003 “V/v: Đề nghị giải quyết trợ cấp 1 lần cho cựu TNXP theo QĐ 104 TTg - đợt thứ X”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần đối với 151 thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến với mức chi trả trợ cấp một lần là 1.500.000đ00/người; Tổng số tiền chi trả là 226.500.000đ00 (hai trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng).
(Có danh sách các thanh niên xung phong được trả trợ cấp một lần kèm theo).

Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến do ngân sách Trung ương cấp theo quy định tại điểm 4 - Điều 2 - Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Thực hiện việc trợ cấp hàng tháng mức tương đương 12 Kg gạo/người/tháng (theo giá thời điểm tại thị trường địa phương) theo Quyết định số 167/TTg ngày 08/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ đối với mười thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

(Có danh sách các thanh niên xung phong được hưởng trợ cấp hàng tháng kèm theo).

Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho mười thanh niên xung phong trên do ngân sách địa phương bảo đảm (theo điểm 2-2, mục 2, phần I - Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-LĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 của Bộ LĐTB - XH và Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh). Việc chi trả trợ cấp hàng tháng cho mười thanh niên xung phong được thực hiện kể từ ngày Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, xét duyệt thủ tục hồ sơ, danh sách và tổ chức thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng đối với các thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo đúng với hướng dẫn của Liên Bộ: Bộ LĐTB & XH - Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tại Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-LĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 31/5/2001.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ, TX Sông Công, TP Thái Nguyên và các ông, bà có tên ở điều 1, điều 2 thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB-XH.
- Bộ Tài chính.
- Trung ương Đoàn.
- TT Tỉnh ủy.
- TT HĐND tỉnh.
- (để báo cáo)
- Như điều 4.
- (thực hiện)
- Đ/c CT và các
- PCT UBND tỉnh.
- Lưu: VT-VX-TH-KTTH.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Thị Cúc



DANH SÁCH
THANH NIÊN XUNG PHONG ĐÃ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ
TRONG KHÁNG CHIẾN ĐƯỢC TRỢ CẤP 1 LẦN, NĂM 2003
(Kèm theo Quyết định số 1649/QĐUB, ngày 18 / 7 / 2003 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng năm		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu KNC	Tiêu chí xét hưởng Chế độ	Mức đề nghị trợ cấp	Đang được hưởng chế độ	Ghi chú
				Đi TNXP	Xuất ngũ						
			H. Phú Bình								
1	Dương Văn Phiến	1941	X.Nhã Lộng	9/1959	7/1970	Đội 91	196	Ốm đau	1.500.000		
2	Hà Thị Phụng	1946	X. Hương Sơn	11/1966	12/1975	Đội 91-912 P11	196	"	1.500.000		
3	Nguyễn Thị Trúc	1940	X. Hương Sơn	5/1959	10/1975	Đội 91 C202	196	"	1.500.000		
4	Nguyễn Văn Viện	1937	X.Úc Kỳ	02/1953	11/1956	C212	66	"	1.500.000		
5	Dương Thị Ninh	1949	X.Úc Kỳ	01/1966	10/1971	91 - 913	338	"	1.500.000		
6	Dương Thị Tuất	1945	X.Úc Kỳ	01/1966	10/1971	91 - 913	338	"	1.500.000		
7	Dương Thị Duyên	1932	X.Úc Kỳ	3/1953	10/1956	C211	66	"	1.500.000		
8	Dương Thị Sắc	1923	X.Úc Kỳ	10/1951	01/1959	C212	66	"	1.500.000		
9	Dương Thị Mai	1940	X.Úc Kỳ	01/1966	8/1971	91 - C913	66	"	1.500.000		
10	Dương Thị Đường	1944	X.Úc Kỳ	01/1966	10/1971	91 - C913	338	"	1.500.000		
11	Dương Thị Lập	1944	X.Úc Kỳ	01/1966	10/1971	91 - C913	338	"	1.500.000		
12	Dương Thị Dền	1937	X.Úc Kỳ	3/1953	10/1957	C211	66	"	1.500.000		
13	Nguyễn Văn Bánh	1936	X.Dương Thành	5/1959	7/1962	C27	66	Hộ Nghèo	1.500.000		
14	Nguyễn Thị Diện	1950	X.Hương Sơn	12/1966	12/1971	Đội 91 - 913	338	Ốm đau	1.500.000		
15	Lê Thị Diệp	1953	X.Hương Sơn	01/1972	5/1975	Đội 289	336	"	1.500.000		
16	Dương Văn Hồi	1937	X.Hương Sơn	5/1959	5/1963	C27 - Đội 91	196	"	1.500.000		
17	Nguyễn Đăng Toàn	1926	X.Thanh Ninh	7/1950	12/1953	310 Bắc Cạn	338	Hộ nghèo	1.500.000		
18	Dương Văn Tứ	1933	X.Úc Kỳ	8/1951	11/1954	Đội 1 - TW	255	"	1.500.000		
19	Hoàng Thị Ly	1951	X.Nhã Lộng	12/1966	12/1971	Đội 91	338	"	1.500.000		
20	Dương Thị Na	1947	X.Điềm Thụy	2/1966	10/1972	N91 - 913 - P11	338	KCKNLĐ	1.500.000		



TX Sông Công									
21	Phạm Văn Sâm	1936	X. Bình Sơn	9/1964	9/1967	C14 - CT111 Lai Châu	56	KCKNLĐ	1.500.000
22	Nguyễn Thị Lan	1941	X. Bình Sơn	1/1964	4/1967	C14 - CT111 Lai Châu	80	"	1.500.000
H. Đồng Hỷ									
23	Hoàng Thị Phên	1923	X. Hoá Trung	1/1951	7/1954	Liên phân đội Hoàng Hữu Nam	255	"	1.500.000
24	Lê Thị Nôn (Hiển)	1949	X. Khe Mo	1/1968	8/1973	C4 - N59	254	"	1.500.000
25	Phan Thị Sinh	1950	X. Khe Mo	1/1966	5/1970	911 - N91P11	443	Ốm đau	1.500.000
26	Đặng Thị Gấm	1940	X. Hoá Thượng	10/1955	10/1958	Đội 5 - CT5	255	KCKNLĐ	1.500.000
27	Đặng Thanh Bình	1947	X. Hoá Trung	1/1967	12/1969	N91 - 911	80	Hộ nghèo	1.500.000
28	Nguyễn Thuý Ngọc	1948	X. Hoá Trung	4/1967	12/1970	N92 - N91 - C31	80	KCKNLĐ	1.500.000
29	Lương Thị Đào	1949	X. Linh Sơn	4/1969	10/1972	914 - 91	388	"	1.500.000
30	Triệu Thị Khôn	1955	X. Tân lợi	3/1971	3/1974	911 - Đ91	0	Hộ nghèo	1.500.000
31	Đỗ Văn Chung	1947	X. Hợp Tiến	9/1964	11/1967	C21 - CT111	398	"	1.500.000
32	Đào Thị Diệu	1947	X. Văn Hán	2/1965	11/1970	C11 - Đ59	80	Ốm đau	1.500.000
33	Vũ Thị Đỏ	1951	X. Nam Hoà	4/1967	12/1970	C Thái Nguyên (N91-C911-P11)	0	Ốm đau	1.500.000
34	Hoàng Văn Ty	1949	X. Khe Mo	9/1969	12/1972	396-39 Quảng Bình	0	Đã chết 6/2002	1.500.000
35	Phạm Thị Tuyến	1948	X. Khe Mo	7/1965	4/1971	N19 - 192 -P37	0	KCKNLĐ	1.500.000
36	Bùi Thị Hối	1953	X. Hoá Thượng	6/1969	6/1972	N91 - 914 - P11	388	"	1.500.000
37	Dương Trọng Nhã	1934	X. Huống Thượng	1/1951	12/1954	C21-Thái Nguyên	257	"	1.500.000
38	Nguyễn Ngọc Thanh	1927	X. Minh Lập	10/1950	7/1954	C2-TNXP Thái Nguyên	255	"	1.500.000
TP Thái Nguyên									
39	Nguyễn Thị Hiền	1934	P. Tân Thịnh	01/1951	12/1954	C211	338	KCKNLĐ	1.500.000
40	Nguyễn Minh Thông	1943	P. Tân Thịnh	01/1966	4/1970	C911 - N91	570	KCKNLĐ	1.500.000
41	Lê Thuý Cường	1945	P. Phan Đ Phùng	6/1966	12/1972	C912 - N91	645	KCKNLĐ	1.500.000
42	Phùng Thị Nguyệt	1947	X. Phúc Xuân	7/1967	3/1972	C931 - N91	388	KCKNLĐ	1.500.000
43	Ngô Văn Ất	1933	X. Phúc Xuân	2/1952	9/1955	C212	388	KCKNLĐ	1.500.000
44	Ngô Thị Vinh	1950	X. Phúc Xuân	11/1966	3/1971	C931 - N91	0	KCKNLĐ	1.500.000
45	Trần Thị Lan	1951	X. Phúc Xuân	11/1966	3/1972	C931 - N91	570	KCKNLĐ	1.500.000
46	Lương Thị Hợi	1947	X. Phúc Xuân	8/1966	10/1969	C931 - N91	0	KCKNLĐ	1.500.000
47	Lương Văn Chúc	1942	X. Phúc Xuân	1/1966	12/1968	C911 - N91	0	KCKNLĐ	1.500.000
48	Nguyễn Văn Thuận	1922	X. Phúc Xuân	10/1952	7/1957	C268	388	KCKNLĐ	1.500.000
49	Trương Hồng Đăng	1928	X. Phúc Xuân	6/1950	9/1955	C365	66	KCKNLĐ	1.500.000



50	Lý Thị Phương	1934	X. Lương Sơn		3/1965	C27-ĐSVN	255	KCKNLĐ	1.500.000
51	Nguyễn Ngọc Đông	1948	X. Lương Sơn		7/1967	C931 - N91	388	KCKNLĐ	1.500.000
52	Phạm Xuân Giới	1938	X. Lương Sơn	5/1959	2/1973	C27 - N91	196	KCKNLĐ	1.500.000
53	Nguyễn Văn Ty	1930	X. Lương Sơn	5/1959	9/1962	C11 - Đội 91	1535	KCKNLĐ	1.500.000
54	Lê Thị Mai Thanh	1929	X. Lương Sơn	7/1966	12/1958	C11 đội ĐS	123	KCKNLĐ	1.500.000
55	Hoàng Thị Phương	1949	P. Đồng Quang	3/1967	30/5/1970	C913 - N91	543	ốm đau	1.500.000
56	Nguyễn Thị Oanh	1948	X. Tích Lương	1/1967	1/1970	C911 - N91	388	"	1.500.000
57	Phạm Văn Du	1933	X. Lương Sơn	5/1959	12/1963	C11 - ĐS	196	"	1.500.000
58	Nguyễn Văn Kỳ	1946	X. Lương Sơn	12/1966	4/1970	C913 - N91	66	"	1.500.000
59	Dương Thị Hồng	1940	P. Phú Xá	5/1970	12/1971	C923 - N91	570	Hộ nghèo	1.500.000
60	Dương Thị Loan	1952	P. Phú Xá	5/1970	5/1975	ĐV 102	388	Hộ nghèo	1.500.000
61	Trần Quốc Hùng	1944	P. Tân Lập	7/1965	12/1968	C816	570	Hộ nghèo	1.500.000
62	Trịnh Thị Nghiên	1930	P. Tân Lập	3/1952	2/1957	C115 Đoàn 40	388	Hộ nghèo	1.500.000
63	Dương Văn Thái	1929	P. Quang Vinh	2/1951	6/1954	C211		KCKNLĐ	1.500.000
64	Nguyễn Thị Huệ	1925	P. Quang Trung	3/1951	12/1954	C261 - Đội 38	388	KCKNLĐ	1.500.000
65	Nguyễn Đình Thi	1947	X. Lương Sơn	12/1966	12/1969	C931 - N91	388	ốm đau	1.500.000
66	Nguyễn Xuân Hùng	1943	X. Lương Sơn	12/1965	7/1969	C931 - N91	388	KCKNLĐ	1.500.000
Huyện Đại Từ									
67	Nguyễn Ngọc Trước	1928	Cát Nê	2/1951	10/1954	Đội 36- 265	66	Hộ nghèo	1.500.000
68	Mai Thị Lựu	1950	Phục linh	11/1966	12/1969	N91 - 914	388	ốm đau TX	1.500.000
69	Ngô Thị Mão	1950	Phục linh	7/1969	9/1972	N91 - 914	388	ốm đau TX	1.500.000
70	Lương Thành Chung	1950	Phục linh	11/1966	10/1971	N91 - 925	388	ốm đau TX	1.500.000
71	Hoàng Văn Điều	1931	Phục linh	10/1951	10/1959	Đội 36 - 265	66	Già yếu	1.500.000
KCKNLĐ									
72	Đào Hồ Bắc	1934	Phục linh	4/1960	5/1965	CT đồng Văn Hà Giang	66	Hộ nghèo	1.500.000
73	Lương Thị Nhâm	1953	Phục linh	2/1972	5/1975	đường dây 559	66	ốm đau TX	1.500.000
74	Tạc Thị Tường	1947	Phục linh	11/1966	10/1971	N91 - 914	66	ốm đau TX	1.500.000
75	Nguyễn Thị Thiện	1950	Phục linh	12/1966	4/1975	N91 - 914	388	Hộ nghèo	1.500.000
76	Lương T Hồng Lam	1945	La Bằng	01/1966	10/1969	N91 - 914	370	ốm đau TX	1.500.000
77	Trần T. Hồng Minh	1946	La Bằng	02/1968	4/1975	N39 - 53 - 536	255	Cò đơn KNNT	1.500.000
78	Lương Thị Nga	1952	La Bằng	4/1972	4/1975	N91 - 915	370	Hộ nghèo	1.500.000
79	Hoàng Văn Tiến	1931	La Bằng	10/1952	12/1956	C405 - đội 40	388	Già yếu	1.500.000
KCKNLĐ									
80	Nguyễn Thị Tâm	1948	La Bằng	01/1966	12/1970	N91 - 914	66	Hộ nghèo	1.500.000
81	Nguyễn Hữu Hải	1946	Hoàng Nông	4/1966	4/1970	N91 - 914	66	ốm đau TX	1.500.000
82	Phùng Văn Khang	1949	Hoàng Nông	8/1966	6/1970	N91 - 925	388	ốm đau TX	1.500.000
83	Nguyễn Thị Vui	1950	Hoàng Nông	9/1968	3/1973	C2 - A4 Trần Quốc Toàn	196	ốm đau TX	1.500.000
84	Nguyễn Văn Kinh	1936	Hoàng Nông	7/1958	12/1962	CT128 - Hoà Bình	66	ốm đau TX	1.500.000



85	Nguyễn Duy Hường	1945	Hoàng Nông	8/1966	4/1975	N91 - 925	388	Hộ nghèo	1.500.000		
86	Hoàng Thị Cước	1940	Yên Lãng	8/1964	8/1970	C8 - 115	346	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
87	Chu Thị Cương	1950	Yên Lãng	5/1966	2/1971	N91 - 911	129	ốm đau TX	1.500.000		
88	Nịnh Văn Tự	1932	Yên Lãng	11/1953	5/1957	Đội 36 - C240	388	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
89	Chu Thị Thái	1946	Yên Lãng	5/1966	12/1971	N91 - 912	388	ốm đau TX	1.500.000		
90	Nguyễn Hải Đường	1930	TT Quân Chu	9/1961	3/1975	CT Bắc sơn TN	89	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
91	La Thị Yên	1955	Vạn Thợ	01/1971	11/1974	N91 - 925	196	ốm đau TX	1.500.000		
92	Lục Đức Hiền	1946	Vạn Thợ	12/1966	10/1970	N91 - 925	388	ốm đau TX	1.500.000		
93	Trần Thị Dung	1949	Vạn Thợ	10/1966	3/1970	N91 - 925	66	ốm đau TX	1.500.000		
94	Nguyễn Thị Mộc	1948	Vạn Thợ	12/1966	12/1969	N91 - 925	196	ốm đau TX	1.500.000		
95	Nguyễn Thị Thuyền	1944	Quân Chu	9/1964	12/1970	C115	346	Hộ nghèo	1.500.000		
96	Đoàn Duy Hậu	1936	Mỹ Yên	9/1971	11/1974	đường dây 559	66	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
97	Dương Thị Tuý	1931	Mỹ Yên	11/1951	11/1954	Đội 36 TNXP	370	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
98	Đào Đình Nhâm	1922	Mỹ Yên	01/1951	4/1954	TNXP - TW	196	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
99	Nguyễn Thị Lý	1948	Hùng Sơn	11/1966	6/1971	N91 - 914	370	ốm đau TX	1.500.000		
100	Lương Văn Cường	1945	Khôi Kỳ	11/1966	12/1971	N91 - 925	370	Hộ nghèo	1.500.000		
101	Trần Thị Hậu	1933	Khôi Kỳ	8/1950	8/1958	ATK - B3 - A1	66	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
102	Trần Minh Đạt	1936	Bình Thuận	10/1966	11/1970	N91 - 925	388	ốm đau TX	1.500.000		
103	Trần Quang Hiền	1933	Bình Thuận	8/1965	12/1968	C357 - TĐ35	386	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
104	Đặng Xuân Nga	1950	Văn Yên	9/1969	10/1972	N91 - 914	388	Hộ nghèo	1.500.000		
105	Lưu Sỹ Bộ	1938	Văn Yên	12/1966	6/1972	N92 - 914	388	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
106	Phạm Văn Khuê	1945	Văn Yên	6/1966	10/1973	C115 - CT114	255	ốm đau TX	1.500.000		
107	Nguyễn Tuấn Tính	1948	Văn Yên	6/1966	10/1972	C115 - CT114	255	ốm đau TX	1.500.000		
108	Hoàng Văn Dục	1934	Lục Ba	11/1953	3/1957	Đội 36 - TNXP	370	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
109	Nguyễn Thị Xuân	1927	An Khánh	8/1950	10/1953	Hoàng Văn Thụ	196	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
110	Lê Văn Đoàn	1935	An Khánh	10/1953	12/1956	Đội 36 TNXP	370	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
111	Bùi Văn Thực	1933	An Khánh	11/1953	12/1956	Đội 36 - C265	196	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
112	Hoàng Thị Minh	1933	An Khánh	8/1950	12/1953	Đội 36 - C311	66	Hộ nghèo	1.500.000		



113	Bùi Văn Dục	1924	An Khánh	9/1950	12/1953	Tổng đội C4	255	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
114	Lê Thanh Văn	1932	An Khánh	11/1953	12/1956	Đội 40 - C405	388	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
115	Đào Văn Lực	1934	Phúc Lương	01/1952	2/1955	Hoàng Hoa Thám	66	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
116	Dương Kim Việt	1938	Phúc Lương	2/1951	5/1955	Đội 191	255	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
117	Đào Văn Đám	1939	Phúc Lương	2/1960	7/1965	CT Đồng Văn Hà Giang	66	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
118	Phạm Văn Tế	1933	Tần Linh	2/1963	11/1973	C35 - T111	403	Cò đơn KNNT	1.500.000
119	Kiều Thị Khay	1946	Tần Linh	12/1965	12/1970	C894 - Đội 89	444	ốm đau TX	1.500.000
120	Nguyễn Đăng Dũng	1945	Tần Linh	12/1965	12/1971	C894 - Đội 89	444	ốm đau TX	1.500.000
121	Lại Văn Chiến	1946	Tần Linh	2/1965	2/1968	C143 - CT114	48	ốm đau TX	1.500.000
122	Nguyễn Thị Nhật	1936	Tần Linh	6/1954	7/1958	C154	161	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
123	Trần Văn Đức	1941	Phú Cường	2/1962	12/1965	C2- D111	3456	ốm đau TX	1.500.000
124	Hoàng Thị Liên	1947	Phú Cường	01/1966	12/1969	N91 - 914	388	ốm đau TX	1.500.000
125	Hoàng Thị Khanh	1947	Phú Cường	12/1965	12/1969	N91 - 911	388	ốm đau TX	1.500.000
126	Nguyễn Thị Nhị	1942	Phú Cường	10/1962	1/1973	C393 - đội 39	30	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
127	Nguyễn Thị Liễu	1945	Phú Cường	7/1969	12/1972	N91 - 914	66	ốm đau TX	1.500.000
128	Nguyễn Thị Thơm	1946	Phú Thịnh	9/1966	8/1971	C106 - CT114	196	ốm đau TX	1.500.000
129	Trần Thị Mơ	1940	Phú Thịnh	8/1966	9/1970	C104 - CT114	392	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
130	Nông Thị Minh	1954	Phú Thịnh	2/1972	2/1975	N91 - 915	388	ốm đau TX	1.500.000
131	Nguyễn Thị Hát	1947	Phú Thịnh	6/1966	8/1969	N91 - 925	66	Hộ nghèo	1.500.000
132	Vũ Minh Huyền	1939	Phú Thịnh	8/1964	7/1970	C104 - CT114	392	Hộ nghèo	1.500.000
133	Nguyễn Văn Bảo	1948	TT Đại Từ	3/1971	1975	N91 - 925	255	Cò đơn KNNT	1.500.000
134	Trần Thị Cúc	1935	TT Đại Từ	2/1951	6/1957	C220 - CT 111	196	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
135	Ngô Thuý Hoà	1949	Phú Xuyên	1/1968	12/1972	N91 - 914	370	ốm đau TX	1.500.000
136	Lương T. Hồng Loan	1927	Phú Xuyên	7/1950	4/1954	Hoàng Hữu Nam	388	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000
137	Vũ Thị Hiền	1949	Phú Lạc	7/1969	12/1973	N91 - 914	66	ốm đau TX	1.500.000
138	Vũ Thị Thành	1950	Phú Lạc	11/1966	12/1969	N91 - 925	66	ốm đau TX	1.500.000
139	Nguyễn Văn Lưu	1954	Phú Lạc	6/1971	10/1974	N91 - 911	66	ốm đau TX	1.500.000
140	Hoàng Quang Vinh	1949	Phú Lạc	2/1971	6/1947	N91 - 914	255	ốm đau TX	1.500.000
141	Nguyễn Thị Phương	1948	Phú Lạc	11/1965	10/1969	C895 - đội 89	388	ốm đau TX	1.500.000
142	Đặng Thị Dung	1949	Phú Lạc	10/1966	10/1970	N91 - 911	388	ốm đau TX	1.500.000
143	Nguyễn Thị Thái	1949	Phú Lạc	7/1969	12/1973	N91 - 914	255	ốm đau TX	1.500.000
144	Lê Thị Tho	1952	Tân Thái	3/1972	3/1975	3221	113	ốm đau TX	1.500.000



145	Đặng Thị Mít	1953	Tân Thái	3/1971	3/1947	N91 - 911	370	ốm đau TX	1.500.000		
146	Phạm Thị Cây	1944	Tân Thái	8/1966	8/1969	N91 - 914	66	Cô đơn KNNT	1.500.000		
147	Trần Thị Hạt	1947	Tân Thái	2/1971	3/1975	C33 - BT14- 559	15	Cô đơn KNNT	1.500.000		
148	Nguyễn Văn Hào	1947	Tân Thái	8/1966	8/1969	N91 - 914	66	ốm đau TX	1.500.000		
149	Ngô Thị Mậu	1954	Tân Thái	6/1971	7/1974	N91 - 911	388	ốm đau TX	1.500.000		
150	Lê Thị Liễu	1943	Tiên Hội	7/1965	12/1970	Đ 414Đội 440	88	Hộ nghèo	1.500.000		
151	Nguyễn Thị Được	1949	Ký Phú	11/1966	12/1970	N91 - 911	196	Hộ nghèo	1.500.000		

Tổng cộng: 151 người x 1.500.000 đ = 226.500.000đ
(Hai trăm hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng)



DANH SÁCH TNXP ĐÃ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ
TRONG KHÁNG CHIẾN ĐƯỢC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG NĂM 2003
(Kèm theo Quyết định số: 1649QĐ/UB, ngày 18 tháng 7 năm 2003 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng năm		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu KNC	Tiêu chí xét hưởng Chế độ	Ghi chú
				Đi TNXP	Xuất ngũ				
1	Trần Thị Sợi	1945	X Phúc Xuân - TP Thái Nguyên	01/1966	12/1968	N91-C911	308	Cô đơn ÔĐKD	
2	Trần Thị Hồng Minh	1946	La Bằng - Đại từ	2/1968	4/1975	N39-53-536	255	Cố đơn	
3	Nông Văn Thế	1941	Yên Lãng- Đại Từ	11/1966	11/1969	N91-914	388	"	
4	Hoàng Thị Cước	1940	X.Yên Lãng Đại Từ	8/1964	8/1970	C8-115	346	"	
5	Phạm Văn Tế	1933	X.Tân Ninh - Đại Từ	2/1963	11/1973	C35-T111	403	"	
6	Nguyễn Văn Mão	1951	TT Đại Từ- Đại Từ	6/1970	4/1974	N91 - 915	290	"	
7	Nguyễn Văn Bảo	1948	TT Đại Từ- Đại Từ	3/1971	1975	N91 - 925	255	"	
8	Phạm Thị Cậy	1944	X.Tân Thái - Đại Từ	8/1966	8/1969	N91 -914	66	"	
9	Trần Thị Hạt	1947	X.Tân Thái- Đại Từ	2/1971	3/1975	C33-BT14-559	15	"	
10	Nguyễn Thị Vui	1944	X.Phú Cường - Đại Từ	7/1969	12/1972	N91-914	388	"	

UỶ BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

Số: 16504/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v chi trả trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên
xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 “Về một số chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 “Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 31/5/2001 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm về thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến” của Liên Bộ: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh và Giám đốc Sở LĐTB & XH tại Tờ trình Liên ngành số 284 TT/LN ngày 13/7/2003 “V/v: Đề nghị giải quyết trợ cấp 1 lần cho cựu TNXP theo QĐ 104 TTg - đợt thứ XI”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần đối với 110 thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến với mức chi trả trợ cấp một lần là 1.500.000đ00/người; Tổng số tiền chi trả là 165.000.000đ00 (một trăm sáu mươi năm triệu đồng).
(Có danh sách các thanh niên xung phong được trả trợ cấp một lần kèm theo).

Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến do ngân sách Trung ương cấp theo quy định tại điểm 4 - Điều 2 - Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Thực hiện việc trợ cấp hàng tháng mức tương đương 12 Kg gạo/người/tháng (theo giá thời điểm tại thị trường địa phương) theo Quyết định số 167/TTg ngày 08/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ đối với hai thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

(Có danh sách các thanh niên xung phong được hưởng trợ cấp hàng tháng kèm theo).

Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho hai thanh niên xung phong trên do ngân sách địa phương bảo đảm (theo điểm 2-2, mục 2, phần I - Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-LĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 của Bộ LĐTB - XH và Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh). Việc chi trả trợ cấp hàng tháng cho hai thanh niên xung phong được thực hiện kể từ ngày Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, xét duyệt thủ tục hồ sơ, danh sách và tổ chức thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng đối với các thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo đúng với hướng dẫn của Liên Bộ: Bộ LĐTB & XH - Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tại Thông tư Liên tịch số 16/1999/TTLT-LĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 06/7/1999 và Thông tư Liên tịch số 10/2001/TTLT-BLĐTBXH-TWĐTNCSHCM ngày 31/5/2001.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Đại Từ, Đồng Hỷ, TP Thái Nguyên, TX Sông Công, Phổ Yên, Định Hoá, Võ Nhai, Phú Lương và các ông, bà có tên ở điều 1, điều 2 thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB-XH.
- Bộ Tài chính.
- Trung ương Đoàn.
- TT Tỉnh uỷ.
- TT HĐND tỉnh.
- (để báo cáo)
- Như điều 4.
- (thực hiện)
- Đ/c CT và các
- PCT UBND tỉnh.
- Lưu: VT-VX-TH-KTTH. *g*

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Thị Cúc



DANH SÁCH
THANH NIÊN XUNG PHONG ĐÃ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ
TRONG KHÁNG CHIẾN ĐƯỢC TRỢ CẤP 1 LẦN, NĂM 2003
(Kèm theo Quyết định số ~~1650~~ QĐUB ngày ~~18/7~~ 2003 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng năm		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu KNC	Tiêu chí xét hưởng Chế độ	Mức đề nghị trợ cấp (đ)	Đang được hưởng chế độ	Ghi chú
				Đi TNXP	Xuất ngũ						
			Huyện Đại Từ								
1	Nguyễn Thị Tân	1935	Xã Khôi Kỳ	3/1952	12/1958	B3-A1-ATK	66	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
2	Lê Hồng Vinh	1939	Xã Văn Yên	5/1959	10/1962	C13 đội 2	196	Già yếu KCKNLĐ	1.500.000		
3	Nguyễn Thanh Tĩnh	1949	Xã Hà Thượng	8/1968	5/1972	392- Đội 39	196	ốm đau TX	1.500.000		
			Huyện Đông Hỷ								
4	Cao Thị Thuý	1949	Xã Cây Thị	4/1967	1/1971	N91 - 911	388	ốm đau TX	1.500.000		
5	Dương Thị Lan	1946	Xã Quang Sơn	12/1966	6/1971	N91 - C913	0	MKNLĐ	1.500.000		
6	Trần Thị Quyết	1956	Cây Thị	4/1972	4/1975	N3N 285P31	257	MKNLĐ	1.500.000		
7	Nguyễn Thị Thuý	1943	Văn Hán	10/1965	4/1975	A3B144	255	MKNLĐ	1.500.000		
8	Hứa Thanh Sơn	1944	Mình Lập	4/1967	6/1970	N91-C911-P11	443	MKNLĐ	1.500.000		
9	Lăng Khánh Vân	1944	Mình Lập	2/1972	2/1975	N91-C911-P11	443	Hộ nghèo	1.500.000		
10	Hướng Thanh Hải	1955	Mình Lập	2/1972	2/1975	911-91	388	MKNLĐ	1.500.000		
11	Trần Văn Thái	1950	Mình Lập	2/1972	2/1975	N91-C911-P11	388	MKNLĐ	1.500.000		
12	Lý Văn Phong	1954	Mình Lập	2/1972	2/1975	N91-C911-P11	443	MKNLĐ	1.500.000		
13	Nguyễn Thị Thạch	1949	Mình Lập	11/1966	11/1970	N1033 -P41	0	MKNLĐ	1.500.000		
14	Nông Thị Thuyết	1946	Mình Lập	4/1967	1975	N92-C931-N91 -C911	255	MKNLĐ	1.500.000		
15	Nguyễn Văn Vinh	1934	Mình Lập	10/1950	12/1953	C2-TNXP T. Nguyễn	0	MKNLĐ	1.500.000		
16	Tổng Thị Thư	1948	Tân Long	4/1972	4/1975	559	255	MKNLĐ	1.500.000		
17	Hà Văn Cảnh	1935	Tân Lợi	7/1950	4/4957	C211	255	MKNLĐ	1.500.000		
18	Tạ Thị Long	1940	quang Sơn	12/1955	12/1965	N - 97	80	MKNLĐ	1.500.000		
19	Cao Thị Mễ	1947	Tân Long	10/1968	4/1975	Đội 75-229	388	MKNLĐ	1.500.000		
20	Chu Đức Chính	1939	Văn Lăng	9/1964	4/1975	C128- Ct - 114	59	MKNLĐ	1.500.000		
21	Hoàng Thị Thu	1947	Văn Lăng	7/1967	10/1971	N91	388	MKNLĐ	1.500.000		

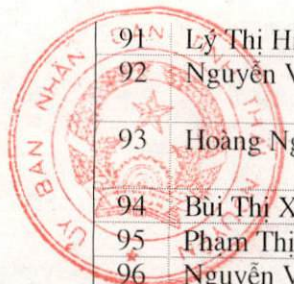


22	Linh Văn Đeng	1932	Tân Lợi	6/1966	6/1970	N92	0	MKNLĐ	1.500.000
23	Đỗ Thị Tụng	1948	TP Thái Nguyên P. Quang Vinh	01/1966	10/1969	N91-911-P11	255	MKNLĐ	1.500.000
24	Trần Thị Thắng	1951	P. Gia Sàng	02/1972	02/1975	C772-D9-67	257	MKNLĐ	1.500.000
25	Vũ Thị Thỉnh	1926	Xã Tân Cương	02/1951	7/1954	310 Hồ Trung Mậu	570	MKNLĐ	1.500.000
26	Nguyễn Thị Phương	1945	Xã Tân Cương	12/1965	12/1968	C914 - N91	0	MKNLĐ	1.500.000
27	Nguyễn Văn Hiếu	1934	Xã Tân Cương	8/1950	03/1954	C268-Đoàn 36	102	MKNLĐ	1.500.000
28	Lê Tiến ích	1944	Xã Thịnh Đức	01/1966	12/1969	N91-911	388	MKNLĐ	1.500.000
29	Bùi Xuân Kỳ	1944	Xã Thịnh Đức	11/1966	12/1971	N91-Bộ GTVT	102	MKNLĐ	1.500.000
30	Nguyễn Thị Huyền	1944	Xã Thịnh Đức	01/1966	12/1968	C911-N91	102	MKNLĐ	1.500.000
31	Dương Quang Hợp	1928	Xã Thịnh Đức	02/1951	8/1954	Đội 36-Đ268	338	MKNLĐ	1.500.000
32	Trịnh Thế Đạt	1938	Xã Thịnh Đức	9/1964	10/1967	CT114	59	MKNLĐ	1.500.000
33	Phạm Thị Vui	1946	P. Trung Vương	9/1964	10/1975	C14-CT114	0	MKNLĐ	1.500.000
34	Nguyễn Văn Thành	1940	P. Trung Vương	7/1955	8/1958	Đội 36-ĐĐ361	225	MKNLĐ	1.500.000
35	Nguyễn Thị Cúc	1947	P. Trung Vương	01/1966	9/1969	C14-CT114	66	MKNLĐ	1.500.000
36	Hoàng Thị Nhiên	1946	P. Trung Vương	5/1959	12/1972	914 đội 91	338	MKNLĐ	1.500.000
37	Phạm Thị Khuyến	1948	P. Trung Vương	4/1971	4/1974	N91	102	MKNLĐ	1.500.000
38	Vũ Văn Ba	1930	P. Trung Vương	02/1951	5/1954	C311	102	MKNLĐ	1.500.000
39	Dương Thị Hợp	1955	P. Trung Vương	02/1972	5/1975	N91-C915-P11	0	MKNLĐ	1.500.000
40	Phạm Văn Ngọc	1949	P. Trung Vương	02/1972	5/1975	N91-911-P11	102	MKNLĐ	1.500.000
41	Hạ Văn Tỷ	1930	P. Trung Vương	7/1950	11/1953	Hoàng Hữu Nam	358	MKNLĐ	1.500.000
42	Hoàng Thị Lân	1945	P. Quang Trung	7/1965	12/1975	N38-XK338	388	MKNLĐ	1.500.000
43	Đinh Thị Thoa	1942	Xã Tân Cương	01/1966	03/1969	N91 - 914-P11	102	MKNLĐ	1.500.000
44	Ngô Văn Thành	1940	P. Trung Vương	5/1959	10/1968	C11-911-P11	46	MKNLĐ	1.500.000
45	Trần Xuân Hải	1932	P. Cam Giá	5/1959	10/1964	C27-ĐS	255	MKNLĐ	1.500.000
46	Nguyễn Thị Thuỷ	1940	P. Cam Giá	3/1952	5/1955	AN2-312	255	MKNLĐ	1.500.000
47	Nguyễn Thị Ngân	1947	P. Cam Giá	2/1967	3/1971	C1 - Đội 671	253	MKNLĐ	1.500.000
48	Đặng Xuân Thuộc	1943	TX. Sông Công Xã Bình Sơn	3/1965	11/1970	N59	254	MKNLĐ	1.500.000
49	Đoàn Văn Khiêm	1938	Xã Bình Sơn	9/1959	9/1963	C106	398	MKNLĐ	1.500.000
50	Nguyễn Thị Tố Hoan	1947	P. Thắng Lợi	1/1966	12/1968	N91	193	MKNLĐ	1.500.000
51	Lê Thị Khuê	1944	P. Thắng Lợi	1/1966	12/1968	N91	388	MKNLĐ	1.500.000
52	Nguyễn Văn Sá	1927	Xã Bình Sơn	7/1950	7/1953	N36	201	MKNLĐ	1.500.000
53	Nguyễn Văn Vũ	1931	Huyện Phổ Yên Xã Thuận Thành	10/1950	11/1954	Đội 2 - C312	215	MKNLĐ	1.500.000
54	Đoàn Thị Long	1947	Xã Thuận Thành	05/1965	01/1969	C311-D112	393	MKNLĐ	1.500.000
55	Cù Xuân My	1940	Xã Thuận Thành	03/1965	12/1968	C912 - N91	388	MKNLĐ	1.500.000

89-2

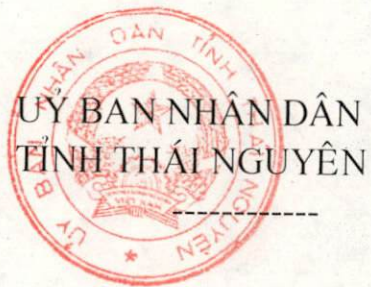


56	Cù Thị Ứng	1947	Xã Thuận Thành	01/1966	12/1970	N91 - C912	388	MKNLĐ	1.500.000		
57	Nguyễn Thị Thạch	1947	Xã Thuận Thành	01/1965	01/1968	C912 - N91	388	MKNLĐ	1.500.000		
58	Nguyễn Thị Bốn	1934	Xã Thuận Thành	03/1951	12/1956	B4C215 Tây Bắc	215	MKNLĐ	1.500.000		
59	Nguyễn Thị Ninh	1947	Xã Thuận Thành	01/1966	01/1970	C914 - N91	388	MKNLĐ	1.500.000		
60	Nguyễn Tuấn Hữu	1943	Xã Thuận Thành	01/1965	8/1968	N91 - 912	388	MKNLĐ	1.500.000		
61	Trần Thị Bình	1947	Đông Cao	01/1966	01/1971	N91-C912 - P11	388	MKNLĐ	1.500.000		
62	Nguyễn Thị Trọng	1947	Đông Cao	01/1966	01/1971	N91-C912 - P11	388	MKNLĐ	1.500.000		
63	Ta Thị Nga	1947	Đông Cao	01/1966	01/1970	N91-C912 - P11	388	MKNLĐ	1.500.000		
64	Nguyễn Đăng Chức	1938	Đắc Sơn	06/1959	1970	C19 công trường I	450	MKNLĐ	1.500.000		
65	Trần Văn Phương	1930	Đắc Sơn	6/1960	1965	Công trường Đồng Văn	24	MKNLĐ	1.500.000		
66	Trần Tuấn Khoản	1937	Đắc Sơn	6/1959	7/1969	C19 công trường I	255	MKNLĐ	1.500.000		
67	Hoàng Văn Đình	1931	Đắc Sơn	8/1952	9/1955	B2C11 Hồ Tùng Mậu	451	MKNLĐ	1.500.000		
68	Chu Thị Tuất	1934	Đắc Sơn	11/1950	10/1956	Nguyễn Hữu Nam	27	MKNLĐ	1.500.000		
69	Trần Thị Tuyết	1945	Đắc Sơn	01/1966	01/1969	C914-đội N91-P11	451	MKNLĐ	1.500.000		
70	Phạm Văn Thịnh	1927	Đắc Sơn	11/1950	03/1955	C20A2B1 Hồ Tùng Mậu	215	MKNLĐ	1.500.000		
71	Trần Duy Phách	1923	Đắc Sơn	12/1950	07/1954	Hồ Tùng Mậu	215	MKNLĐ	1.500.000		
72	Trần Thị Hữu	1952	Đắc Sơn	7/1969	9/1972	C22- N92 - 912	192	Hộ nghèo	1.500.000		
73	Trần Văn Phượng	1933	Đắc Sơn	6/1960	1965	Công trường Đồng Văn	24	KCKNLĐ	1.500.000		
74	Ngô Thị Gái	1925	Tân Phú	8/1950	12/1956	C213	66	MKNLĐ	1.500.000		
75	Từ Thị Tĩnh	1948	Trung Thành	01/1966	12/1969	A3-C31N-92	255	MKNLĐ	1.500.000		
76	Mai Đăng Lập	1927	Trung Thành	01/1958	12/1966	Đường sắt	255	MKNLĐ	1.500.000		
77	Trần Thị Soan	1947	Trung Thành	01/1966	9/1969	P11- N91 - 912	66	MKNLĐ	1.500.000		
78	Phạm Quang Tụ	1930	Tiên Phong	12/1950	11/1954	Đội I Hoàng Hữu Nam	255	MKNLĐ	1.500.000		
79	Nguyễn Khắc Hành	1925	Vạn Phái	12/1950	5/1954	C212	255	Hộ nghèo	1.500.000		
			Huyện Đình Hoá								
80	Phạm Thị Nhung	1946	Xã Trung Lương	01/1966	12/1969	N91-C911-P11	80	MKNLĐ	1.500.000		
81	Vũ Thị Vân	1942	Xã Trung Lương	6/1960	11/1963	Đội 8-A5-CTN	80	MKNLĐ	1.500.000		
82	Ma Thị Cảnh	1940	Xã Trung Lương	01/1957	8/1965	C202 Thái Nguyên	388	MKNLĐ	1.500.000		
83	Nguyễn Hữu Nhâm	1950	Xã Sơn Phú	7/1968	5/1973	C914-91	388	MKNLĐ	1.500.000		
84	Hoàng Văn Phú	1939	Xã Sơn Phú	02/1960	4/1964	C20 - Hà Giang	388	MKNLĐ	1.500.000		
85	Mai Xuân Bộ	1946	Xã Sơn Phú	7/1968	5/1973	C914 - 91	388	Hộ nghèo	1.500.000		
86	Nguyễn Văn Phú	1936	Xã Sơn Phú	4/1959	4/1963	C30-426-Đội 5	0	MKNLĐ	1.500.000		
87	Tổng Văn Nguyên	1938	Xã Sơn Phú	4/1953	01/1963	C30-426-Đội 5	53	MKNLĐ	1.500.000		
88	Vũ Thị Bảy	1946	Xã Bình Thành	11/1966	12/1969	Đội N103,P41,I31	80	MKNLĐ	1.500.000		
89	Nguyễn Thị Hợi	1945	Xã Tân Dương	02/1961	12/1966	Đ.đội 15-B. Giang	80	Hộ nghèo	1.500.000		
90	Phạm Văn Tước	1935	Xã Tân Dương	02/1951	12/1955	Hoàng Hoa Thám - Bắc Cạn	80	MKNLĐ	1.500.000		



91	Lý Thị Hiền	1942	Xã Bảo Cường	8/1966	8/1969	N91-C924-Đ92	80	MKNLĐ	1.500.000		
92	Nguyễn Văn Tuấn	1940	Xã Bộc Nhiêu	4/1960	02/1965	CT Đồng Văn - Hà Giang	80	MKNLĐ	1.500.000		
93	Hoàng Ngọc Ruy	1941	Xã Bộc Nhiêu	01/1965	12/1970	C143,CT114, 116,125	80	MKNLĐ	1.500.000		
94	Bùi Thị Xuyên	1951	Xã Bộc Nhiêu	7/1969	12/1972	914-P11-91	388	Hộ nghèo	1.500.000		
95	Phạm Thị Phận	1943	Xã Bộc Nhiêu	1966	12/1975	115	346	MKNLĐ	1.500.000		
96	Nguyễn Văn Lưu	1931	Xã Kim Sơn	01/1952	7/1959	C268-B2-A1	80	Hộ nghèo	1.500.000		
97	Thái Thị Bích	1947	Xã Kim Sơn	12/1967	12/1970	927-92-P11	80	MKNLĐ	1.500.000		
98	Lý Văn Liu	1933	Xã Kim Sơn	02/1953	4/1956	263-đội 36	80	MKNLĐ	1.500.000		
99	Bùi Thị Ngọt	1947	Xã Kim Phụng	02/1966	9/1969	C927-N92	80	MKNLĐ	1.500.000		
100	Triệu Thị Xuyên	1932	Xã Kim Phụng	01/1951	5/1955	C202 Bắc Cạn	162	Hộ nghèo	1.500.000		
101	Đồng Thị Chu	1943	Xã Kim Phụng	01/1958	01/1964	C1 CT Đồng Văn- Hà Giang	80	MKNLĐ	1.500.000		
102	Tô Thị Xuân	1946	Xã Tân Thịnh	3/1967	3/1971	931-đội 91	80	MKNLĐ	1.500.000		
103	Ma Đình Cát	1934	Xã Thanh Định	2/1951	11/1956	Liên đội 7 phân đội II	80	MKNLĐ	1.500.000		
			Huyện Võ Nhai						1.500.000		
104	Nông Văn Giáp	1935	Nghinh Tường	10/1950	4/1954	Hoàng Hữu Nam	388	MKNLĐ	1.500.000		
105	Hoàng Thị Thơm	1958	Liên minh	2/1972	3/1975	N91	80	Hộ nghèo	1.500.000		
106	Dương Thị Tình	1933	Lâu Thượng	8/1950	9/1953	Hoàng Hữu Nam	180	MKNLĐ	1.500.000		
107	Nguyễn Thị Muốt	1948	Tràng Xá	5/1972	7/1975	N75	388	ốm đau TX	1.500.000		
			Huyện Phú Lương								
108	Bùi Thị Hằng	1947	Tức Tranh	7/1965	12/1968	N81	388	MKNLĐ	1.500.000		
109	Nguyễn Thị Hiền	1947	Cổ Lũng	11/1966	12/1969	N92	388	Hộ nghèo	1.500.000		
110	Hoàng Thị Thu	1928	Cổ Lũng	2/1952	6/1955	TNXP Phú Lương	388	MKNLĐ	1.500.000		

Tổng cộng: 110 người x 1.500.000đ = 165.000.000đ
(Một trăm sáu mươi năm triệu đồng)



DANH SÁCH
THANH NIÊN XUNG PHONG ĐÃ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ
TRONG KHÁNG CHIẾN ĐƯỢC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG, NĂM 2003
(Kèm theo Quyết định số 1630 QĐUB ngày 18/7 2003 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Ngày tháng năm		Tên đơn vị TNXP	Số hiệu KNC	Tiêu chí xét hưởng Chế độ	Ghi chú
				Đi TNXP	Xuất ngũ				
1	Nguyễn Thị Tố Hoan	1947	P. Thắng Lợi TX Sông công	6/1/1966	30/12/1968	N91	193	Cô đơn không nơi nương tựa	
2	Linh Văn Deng	1932	Xã Tân Lợi - H Đồng Hỷ	6/1966	6/1970	N92	0	Cô đơn	